

『めざせ大学合格！ 留学生のための 記述・小論文』 ことばリスト

章	STEP	頁	日本語	読み方	ベトナム語
2	4	p.62	詰め込み教育	つめこみきょういく	giáo dục theo kiểu nhồi nhét
2	4	p.62	近年	きんねん	những năm gần đây
2	4	p.62	広まる	ひろまる	lan rộng ra
2	4	p.62	メリット		mặt tốt
2	4	p.62	取り組む	とりくむ	chuyên về
2	4	p.62	既存	きそん	có sẵn
2	4	p.62	成果	せいか	thành quả
2	4	p.62	効率	こうりつ	hiệu quả
2	4	p.62	思考力	しこうりょく	năng lực tư duy
2	4	p.62	対応（する）	たいおう（する）	ứng phó